



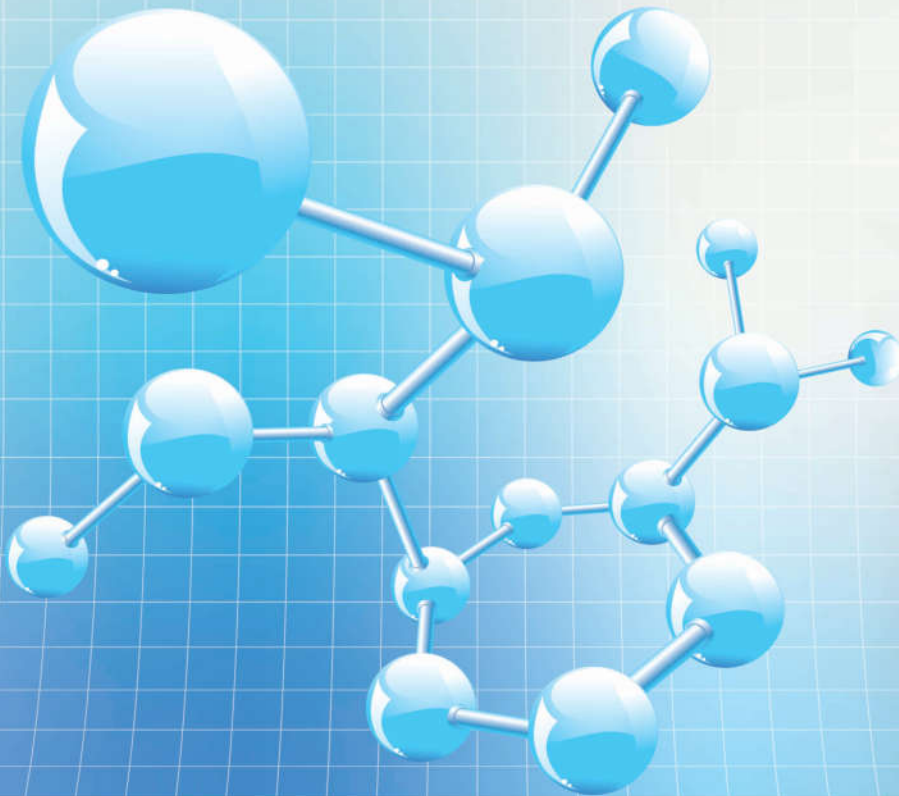
Tạp chí

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

SCIENTIFIC JOURNAL - SAO DO UNIVERSITY

P. ISSN 1859-4190
E. ISSN 2815-553X



Số 1 (88)
2025

P. ISSN 1859-4190
E. ISSN 2815-553X

■ **Tổng Biên tập**

TS. Đỗ Văn Đình

■ **Phó Tổng biên tập**

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyễn

■ **Thư ký Tòa soạn**

PGS.TS. Ngô Hữu Mạnh

■ **Hội đồng Biên tập**

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyễn - Chủ tịch Hội đồng

GS.TS. Phạm Thị Ngọc Yến

PGS.TSKH. Trần Hoài Linh

PGS.TS. Nguyễn Văn Liên

GS.TSKH. Thân Ngọc Hoàn

GS.TSKH. Bành Tiến Long

GS.TS. Nguyễn Đức Toàn

PGS.TS. Lê Thu Quý

GS.TS. Lê Anh Tuấn

GS.TS. Đinh Văn Sơn

PGS.TS. Trương Thị Thủy

PGS.TS. Nguyễn Thị Bất

GS.TS. Đỗ Quang Kháng

PGS.TS. Ngô Sỹ Lương

PGS.TS. Khuất Văn Ninh

GS.TSKH. Phạm Hoàng Hải

PGS.TS. Đoàn Ngọc Hải

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà

GS.TS. Yu Ming Zhang

GS.TS. Nguyễn Văn Anh

■ **Ban Biên tập**

TS. Vũ Văn Đông - Trưởng ban

ThS. Đoàn Thị Thu Hằng - Phó Trưởng ban

■ **Editor-in-Chief**

Dr. Do Van Dinh

■ **Vice Editor-in-Chief**

Dr. Nguyen Thi Kim Nguyen

■ **Office Secretary**

Assoc.Prof.Dr. Ngo Huu Manh

■ **Editorial Board**

Dr. Nguyen Thi Kim Nguyen - Chairman

Prof.Dr. Pham Thi Ngoc Yen

Assoc.Prof.Dr.Sc. Tran Hoai Linh

Assoc.Prof.Dr. Nguyen Van Lien

Prof.Dr.Sc. Than Ngoc Hoan

Prof.Dr.Sc. Banh Tien Long

Prof.Dr. Nguyen Duc Toan

Assoc.Prof.Dr. Le Thu Quy

Prof.Dr. Le Anh Tuan

Prof.Dr. Dinh Van Son

Assoc.Prof.Dr. Truong Thi Thuy

Assoc.Prof.Dr. Nguyen Thi Bat

Prof.Dr. Do Quang Khang

Assoc.Prof.Dr. Ngo Sy Luong

Assoc.Prof.Dr. Khuat Van Ninh

Prof.Dr.Sc. Pham Hoang Hai

Assoc.Prof.Dr. Doan Ngoc Hai

Assoc.Prof.Dr. Nguyen Ngoc Ha

Prof.Dr. Yu Ming Zhang

Prof.Dr. Nguyen Van Anh

■ **Editorial**

Dr. Vu Van Dong - Head

MSc. Doan Thi Thu Hang - Deputy Head

Địa chỉ Tòa soạn:

Trường Đại học Sao Đỏ.

Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882 921, Hotline: 0912 107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn/> Email: tapchikhcn@saodo.edu.vn.

Giấy phép xuất bản số: 620/GP-BTTTT ngày 17/9/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

In 2.000 bản, khổ 21 × 29,7cm, tại Công ty TNHH in Tre Xanh, cấp ngày 17/02/2011.

LIÊN NGÀNH ĐIỆN - ĐIỆN TỬ - TỰ ĐỘNG HÓA

- Nghiên cứu đánh giá hiệu quả của các mạng nhân tạo học sâu trong nhận dạng các tín hiệu ra-đa 5 Vũ Xuân Tùng
- Ứng dụng thuật toán tìm kiếm hấp dẫn mờ để tối ưu tham số cho mạng CNN trong nhận dạng 10 Nguyễn Thị Quyên
Nguyễn Thị Phương
Nguyễn Thị Phương Oanh
- Thiết kế các bộ điều khiển tách kênh cho hệ nhiều vào nhiều ra 17 Nguyễn Thu Hà
Đinh Thị Lan Anh
Cao Thành Trung
Chu Đức Việt
Nguyễn Đức Quang
- So sánh hiệu suất giữa bộ lọc FIR và LMS trong xử lý nhiễu tín hiệu điện não đồ EEG 24 Nguyễn Xuân Kiên
Bùi Phương Thảo
Đỗ Văn Đình

LIÊN NGÀNH CƠ KHÍ - ĐỘNG LỰC

- Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ lái xe đến lượng tiêu thụ nhiên liệu của ô tô sử dụng số sàn bằng phần mềm Carsim 31 Vũ Thành Trung
Nguyễn Đình Cường
Lê Đức Thắng
Ngô Thị Mỹ Bình
- Nghiên cứu các tham số kích thước ảnh hưởng đến ứng suất của tấm phẳng có lỗ khoét hình tròn 37 Nguyễn Đức Hải
Nguyễn Văn Hình
Dương Thị Hà
Nguyễn Thị Liễu
- Ứng dụng phương pháp phần tử biên trên phần mềm SimSolid phân tích dao động của trục chính máy phay CNC 43 Mạc Văn Giang
Dương Thị Hà
Đào Văn Kiên
Mạc Thị Nguyên
Trịnh Văn Cường
- Nghiên cứu phương pháp ghép nối thép tấm với thép trụ bằng công nghệ hàn điện trở: Tổng quan - Phần 1 49 Huỳnh Nguyệt Khuyến
Ngô Hữu Mạnh
Trần Văn An
- Nghiên cứu ổn định chuyển động của xe khách 16 chỗ trong điều kiện gió ngang 55 Đỗ Tiến Quyết
Phùng Đức Hải Anh
Nguyễn Lương Căn

NGÀNH KINH TẾ

- Nợ và quản lý nợ nước ngoài tại Việt Nam 60 Nguyễn Minh Tuấn
Phạm Thị Hồng Hoa
- Ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động kế toán quản trị tại các công ty may trên địa bàn tỉnh Hải Dương 68 Vũ Thị Lý
- Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng khi mua sắm tại Aeon mall Hà Đông 74 Nguyễn Thị Ngọc Mai
- Giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Hải Dương 80 Vũ Thị Lý
Lương Thị Hoa
Vũ Thị Thanh Thủy

NGÀNH HÓA HỌC - THỰC PHẨM

- Tối ưu một số điều kiện để sản xuất cây giống Hoàng đàn (*Cupressus torulosa* D. Don) bằng kỹ thuật nhân giống vô tính tại Vườn Quốc gia Hoàng Liên, Lào Cai 86 Vũ Đức Quyền
Dương Toàn Thắng
Dương Quyết Chiến
Nguyễn Văn Sang

NGÀNH KHOA HỌC GIÁO DỤC

- Dạy học theo mô hình 5E để phát triển năng lực giải quyết vấn đề công nghệ cho sinh viên ngành Sư phạm Công nghệ 93 Lê Ngọc Hòa
Trần Duy Khánh

LIÊN NGÀNH TRIẾT HỌC - XÃ HỘI HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC

- Vai trò của giảng viên lý luận chính trị với nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch 99 Nguyễn Thị Nhan
Phan Hoàng Đức
- Phát triển nông nghiệp bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng và những yếu tố tác động 105 Vũ Văn Đông
Vũ Văn Chương
Vũ Hồng Phong
- Tư tưởng nhân văn của Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay 111 Đỗ Thị Thùy
Đặng Thị Dung
Phạm Thị Mai
- Nâng cao ý thức chính trị của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh hiện nay 117 Nguyễn Thị Hiền
- Chuyển đổi số trong giảng dạy các môn Lý luận chính trị ở Trường Đại học Sao Đỏ hiện nay 123 Phạm Xuân Đức

TITLE FOR ELECTRICITY - ELECTRONICS - AUTOMATION

- Research on evaluating the performance of deep learning networks in radar signal recognition 5 Vu Xuan Tung
- Application of fuzzy attractive search algorithm to optimize parameters for CNN network in recognition 10 Nguyen Thi Quyen
Nguyen Thi Phuong
Nguyen Thi Phuong Oanh
- Design of decoupling controllers for Multi-Input Multi-Output systems 17 Nguyen Thu Ha
Dinh Thi Lan Anh
Cao Thanh Trung
Chu Duc Viet
Nguyen Duc Quang
- Performance comparison between FIR and LMS filters in noise processing of EEG signals 24 Nguyen Xuan Kien
Bui Phuong Thao
Do Van Dinh

TITLE FOR MECHANICAL AND DRIVING POWER ENGINEERING

- Study on the impact of driving modes on fuel consumption of manual transmission cars using Carsim software 31 Vu Thanh Trung
Nguyen Dinh Cuong
Le Duc Thang
Ngo Thi My Binh
- Investigation of dimensional parameters affecting the stress in plate with circular cut-out 37 Nguyen Duc Hai
Nguyen Van Hinh
Duong Thi Ha
Nguyen Thi Lieu
- Application of the boundary element method on SimSolid software to analyze the vibrations of the CNC milling machine spindle 43 Mac Van Giang
Duong Thi Ha
Dao Van Kien
Mac Thi Nguyen
Trinh Van Cuong
- Study on joining of sheet and cylindrical steels by the arc stud welding technology: Review - Part 1 49 Huynh Nguyet Khuyen
Ngo Huu Manh
Tran Van An
- Research on the Stability of a 16-Seat Minivan under Crosswind 55 Do Tien Quyet
Phung Duc Hai Anh
Nguyen Luong Can

TITLE FOR ECONOMICS

- Debt and foreign debt management in Vietnam 60 Nguyen Minh Tuan
Pham Thi Hong Hoa
- Applying new technology to management accounting activities at
garment companies in Hai Duong province 68 Vu Thi Ly
- Research factors affecting satisfaction when shopping at Aeon mall
Ha Dong 74 Nguyen Thi Ngoc Mai
- Solutions to improve environmental accounting work at manufactur-
ing enterprises in Hai Duong province 80 Vu Thi Ly
Luong Thi Hoa
Vu Thi Thanh Thuy

TITLE FOR CHEMISTRY - FOOD

- Optimization of some conditions for production of cypress seedlings
(*Cupressus torulosa* D. Don) using asexual propagation technique
at Loang Lien National park, Lao Cai 86 Vu Duc Quyen
Duong Toan Thang
Duong Quyet Chien
Nguyen Van Sang

TITLE FOR EDUCATION SCIENCE

- Teaching according to the 5E model to develop technological problem-
solving competences for students majoring in Technology Education 93 Le Ngoc Hoa
Tran Duy Khanh

TITLE FOR PHILOSOPHY - SOCIOLOGY - POLITICAL SCIENCE

- The role of political theory lecturers with the task of protecting the
Party's ideological foundation and fighting against erroneous and
hostile viewpoints 99 Nguyen Thi Nhan
Phan Hoang Duc
- Sustainable agricultural development in the red river and the influ-
encing factors 105 Vu Van Dong
Vu Van Chuong
Vu Hong Phong
- Humanitarian thoughts of Ho Chi Minh and the current application
by the Communist Party of Vietnam 111 Do Thi Thuy
Dang Thi Dung
Pham Thi Mai
- Raising political awareness of Vietnamese students in the current
context 117 Nguyen Thi Hien
- Digital transformation in teaching Political Theory subjects at Sao
Do University in the current period 123 Pham Xuan Duc

Nợ và quản lý nợ nước ngoài tại Việt Nam

Debt and foreign debt management in Vietnam

Nguyễn Minh Tuấn*, Phạm Thị Hồng Hoa

*Tác giả liên hệ: nmtuan@saodo.edu.vn

Trường Đại học Sao Đỏ

Ngày nhận bài: 25/9/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 25/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

Tóm tắt

Sau nhiều thập niên nền kinh tế có mức tăng trưởng tương đối cao, Việt Nam đã chuyển từ quốc gia có thu nhập thấp sang quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Khi đó các nhà tài trợ nước ngoài sẽ điều chỉnh dần nguồn viện trợ, nhường nguồn vốn ưu đãi cho các nước nghèo hơn. Trong bối cảnh nợ nước ngoài của Việt Nam đang tiệm cận mức trần nợ công do Quốc hội quy định, mà nhu cầu tài chính để đầu tư phát triển ngày càng cao, đòi hỏi Chính phủ phải xây dựng và áp dụng các chiến lược và cách tiếp cận mới trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn vay nước ngoài. Trên cơ sở phân tích, đánh giá nguồn vốn và việc quản lý, sử dụng nguồn vốn nước ngoài tại Việt Nam, bài viết có những hàm ý chính sách quản lý nợ nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian tới, với mục tiêu nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn vay ưu đãi nước ngoài và duy trì quản lý nợ công an toàn, hiệu quả.

Từ khóa: *Vốn vay; nợ công; nợ nước ngoài; quản lý nợ.*

Abstract

After decades of relatively high economic growth, Vietnam has transformed from a low-income country to a lower-middle-income country. At that time, foreign donors will gradually adjust their aid sources, giving preferential capital to poorer countries. In the context of Vietnam's foreign debt approaching the public debt ceiling set by the National Assembly, while the financial needs for investment and development are increasing, the Government must develop and apply new strategies and approaches in accessing and using foreign loans. Based on the analysis and assessment of capital sources and the management and use of foreign capital in Vietnam, the article has implications for foreign debt management policies in Vietnam in the coming time, with the goal of improving the efficiency of mobilizing and using foreign preferential loans and maintaining safe and effective public debt management.

Keywords: *Loans; public debt; foreign debt; debt management.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009, Việt Nam đã ghi nhận mức thâm hụt tài chính lớn và nợ công tăng nhanh. Yếu tố làm gia tăng thâm hụt tài chính của Việt Nam trong gần hai thập niên qua chính là do Chính phủ đã tăng chi tiêu khi cuộc khủng hoảng toàn cầu diễn ra để thay thế cho nhu cầu xuất khẩu và ngăn chặn sự suy thoái mạnh trong hoạt động kinh tế. Sau một thời gian ngắn ổn định, thâm hụt lại tiếp tục quỹ đạo tăng lên, dẫn đến thiếu hụt nguồn thu và sự gia tăng chi tiêu thường xuyên. Việc giảm thuế suất doanh nghiệp, giảm và miễn thuế VAT và giá dầu thế giới giảm đã kìm hãm tăng trưởng, trong khi đó các khoản chi lộ trình tăng lương cho công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, nghĩa vụ an sinh xã hội và

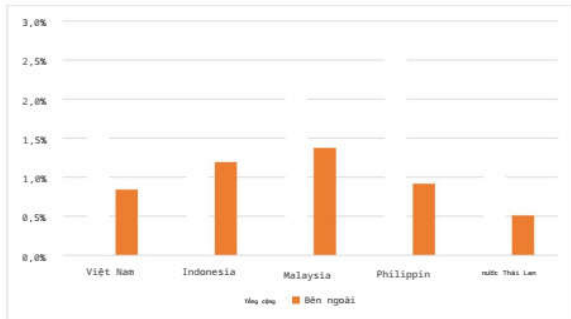
trả lãi cho nợ nước ngoài ngày càng nhiều hơn, dẫn đến đầu tư công suy giảm.

Giai đoạn 2016 - 2020, Việt Nam đã ký kết và giải ngân từ nhiều khoản vay ưu đãi nước ngoài (vốn ODA- Official development assistance) nhằm hỗ trợ cho ngân sách trung ương và đầu tư công, với tổng trị giá 12,7 tỷ USD trong các hiệp định vay. Mức lãi suất cho các khoản vay giai đoạn này khá thấp, khoảng 1,8%/năm, nhờ vào các điều kiện ưu đãi và thời gian vay dài hạn.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2023, GDP bình quân đầu người của Việt Nam là 101,9 triệu đồng/người, tương đương khoảng 4.284 USD, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,05%/năm. Việt Nam vẫn thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng khá cao so với nhiều nước trên thế giới và khu vực. Kinh tế vĩ mô cơ bản được giữ ổn định, kiểm soát được lạm phát, kinh tế trong nước tiếp tục xu hướng phục hồi. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại những nút thắt, đó là

Người phản biện: 1. PGS.TS. Lê Xuân Đình
2. TS. Vũ Văn Đông

chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, hiệu quả, các cân đối vĩ mô chưa vững chắc, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa đáp ứng được yêu cầu,... Vì vậy, Việt Nam vẫn có thể vương vãi thu nhập trung bình.



Hình 1. Mức lãi suất vay nợ nước ngoài của một số quốc gia Đông Nam Á

Nguồn: UNDP

Kinh nghiệm của các nước phát triển cho thấy, khi một quốc gia đã trở thành nước có thu nhập trung bình và để tránh được “bẫy” thu nhập trung bình, thì vốn ODA chỉ nên coi là “chất xúc tác” nhằm thu hút thêm các nguồn vốn khác cũng như kêu gọi các định chế tài chính lớn đầu tư vào các dự án lớn. Kể từ năm 2017, các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB) và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã giảm dần các khoản vay ODA với lãi suất ưu đãi cho Việt Nam và thay vào đó là các khoản vay với điều kiện thương mại. Nguyên nhân chính là vì Việt Nam đã chuyển từ một quốc gia có thu nhập thấp sang thu nhập trung bình thấp (Theo cách xếp loại của Ngân hàng Thế giới, từ ngày 01/7/2012, một nước được coi là thu nhập thấp nếu tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người/năm đạt thấp hơn hoặc bằng 1.025 USD, nước có thu nhập trung bình thấp nếu GNI bình quân dao động từ 1.026÷4.035 USD, nước có thu nhập trung bình cao nếu GNI bình quân vào khoảng 4.036÷12.475 USD và thu nhập cao nếu GNI bình quân ở mức trên 12.476 USD. Như vậy, theo cách hiểu này, nước có thu nhập trung bình là các quốc gia có GNI bình quân đầu người vào khoảng từ 1.026÷12.475 USD). Do đó, từ năm 2021 đến nay, nợ công của Việt Nam có xu hướng ổn định và giảm dần so với GDP. Năm 2023, nợ công ước tính khoảng 3,8 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 37÷38% GDP. Tính đến cuối năm 2024, tổng nợ công của Việt Nam ước tính vào khoảng 4÷4,1 triệu tỷ đồng, tương đương 36÷37% GDP. Mặc dù nợ công gia tăng về giá trị tuyệt đối, nhưng tỷ lệ nợ công so với GDP vẫn nằm dưới mức trần do Quốc hội quy định là 60%. Cấu trúc nợ của Việt Nam cũng có phần tích cực hơn, với tỷ lệ nợ Chính phủ ở mức 33÷34% GDP và nợ nước ngoài khoảng 32÷33% GDP, thấp hơn mức cảnh báo 50% (Mức nợ công cho phép của Việt Nam tại Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 là: Trần nợ công

hàng năm không quá 60% GDP, ngưỡng cảnh báo là 55% GDP; trần nợ Chính phủ hàng năm không quá 50% GDP, ngưỡng cảnh báo là 45% GDP; trần nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm không quá 50% GDP, ngưỡng cảnh báo là 45% GDP; trả nợ trực tiếp của Chính phủ không quá 25% tổng thu ngân sách nhà nước; trả nợ nước ngoài của quốc gia không quá 25% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ) [1].

Theo WB, tính bền vững của nợ tiêu chuẩn đối với các quốc gia nếu chênh lệch lãi suất thực và tốc độ tăng trưởng là âm (nói cách khác, lãi suất thực trung bình của tất cả các hình thức nợ thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP thực). Với tốc độ tăng trưởng của Việt Nam và lãi suất thực tế trung bình thấp đối với nợ nước ngoài, Việt Nam hoàn toàn có khả năng giải quyết nợ tồn đọng hiện có từ nguồn thu của ngân sách. Tuy nhiên, thách thức chính hiện nay đối với Việt Nam là hạn chế thâm hụt trong tương lai và quản lý danh mục nợ của Chính phủ từ các dự án vốn vay nước ngoài cho đầu tư công nhằm giảm chi phí tài chính ở mức rủi ro có thể chấp nhận được.

2. NGUỒN VỐN VAY VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Theo Harrod Domar (mô hình tăng trưởng kinh tế) khi các quốc gia có sự gia tăng đột ngột của nợ chính phủ đã làm tăng thêm nguy cơ về những rủi ro kinh tế liên quan đến việc vay nước ngoài quá cao. Việc Việt Nam trở thành quốc gia thu nhập trung bình có nghĩa là khả năng tiếp cận các khoản vay ODA ưu đãi hiện bị hạn chế, điều này sẽ làm tăng lãi suất trung bình của nợ công trong trung hạn. Số nợ nước ngoài lớn khiến Chính phủ dễ gặp rủi ro về điều hành tỷ giá trong trường hợp thương mại quốc tế suy thoái mạnh hoặc thị trường tín dụng đóng băng. Sự phụ thuộc ngày càng nhiều vào thị trường trái phiếu trong nước khiến cho Chính phủ gặp nhiều rủi ro hơn về lãi suất gia tăng và kỳ hạn ngắn của các công cụ này dẫn đến chi phí tài chính cao hơn. Khi 70% trái phiếu trong nước được các ngân hàng trong nước mua lại gây ra một số rủi ro bổ sung cho hệ thống tài chính, vì bất kỳ sự sụt giảm đột ngột nào về giá trị trái phiếu Chính phủ cũng có thể gây ra những hậu quả tiêu cực ngay lập tức đối với bảng cân đối kế toán của các ngân hàng. Những bảo đảm ngầm đối với khoản nợ mà các doanh nghiệp nhà nước và chính quyền mua lại là một nguồn rủi ro đối với tính bền vững của nợ.

Ngày 14/4/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 460/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược nợ công đến năm 2030, trong đó có các chính sách nhằm giảm nợ quốc gia so với quy mô nền kinh tế vào năm 2030. Để đạt được mục tiêu, Chính phủ phải tăng nguồn thu và giảm chi tiêu không cần thiết, đặc biệt chú trọng vào các dự án đầu tư công, trong đó có các dự án sử dụng nguồn vốn ODA sẽ được rà soát và

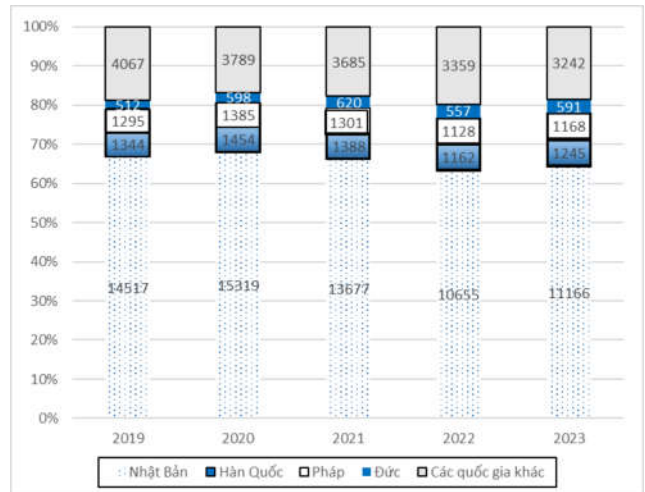
cất giảm. Những thay đổi về chính sách vào thời điểm này có vai trò rất lớn trong việc ổn định nền kinh tế khi mà nguồn vốn ODA đang thay đổi ở Việt Nam và trên toàn cầu.

Là một quốc gia có thu nhập trung bình thấp, Việt Nam không còn đủ điều kiện nhận hầu hết các khoản vay ưu đãi từ các nhà tài trợ chính thức và khối lượng viện trợ không hoàn lại đã giảm nhanh chóng. Hiện tại vốn ODA tương đương dưới 2% GDP và con số này sẽ tiếp tục giảm trong những năm tới. Việc ODA giảm đồng nghĩa với việc phải sử dụng có chọn lọc hơn, quá trình phân bổ nguồn vốn cho các dự án đầu tư công phải hợp lý, minh bạch và hiệu quả hơn. Cải thiện quản trị và tính minh bạch trong quá trình ra quyết định là cần thiết để giảm ảnh hưởng của chính sách tới việc ra quyết định đầu tư.

Tính đến hết năm 2023, Việt Nam đã ký kết trên 85 tỷ USD vốn ưu đãi ODA. Chính phủ cũng đã cấp bảo lãnh vay nước ngoài tổng trị giá 23,6 tỷ USD cho 120 dự án [1]. Theo đánh giá của Bộ Tài chính, điều kiện vay tương đối thuận lợi, góp phần bổ sung vốn cho đầu tư phát triển của Việt Nam, sử dụng cho nhiều dự án quan trọng, quy mô lớn, kỹ thuật và công nghệ cao đã tạo ra bước ngoặt mới trong sự phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn, như: Giao thông, khai thác dầu khí, viễn thông, điện lực, hàng không, ... Các nguồn vốn nước ngoài đã tạo điều kiện khai thông quan hệ tài chính - tín dụng với các tổ chức quốc tế và các chính phủ của các nước, đóng góp lớn vào thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Cơ cấu vốn vay nước ngoài tại Việt Nam bao gồm nhiều nguồn tài trợ từ các tổ chức quốc tế, các chính phủ nước ngoài, cũng như từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính quốc tế. Những khoản vay này chủ yếu là vay ODA và vay thương mại.

- Vốn vay ODA chủ yếu đến từ các tổ chức quốc tế, như: WB, ADB, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và từ chính phủ các nước phát triển như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Đức, ... Vốn ODA thường có lãi suất thấp, thời gian ân hạn dài và kỳ hạn thanh toán kéo dài, thậm chí là không hoàn lại. Vốn ODA chủ yếu được sử dụng cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục và môi trường.

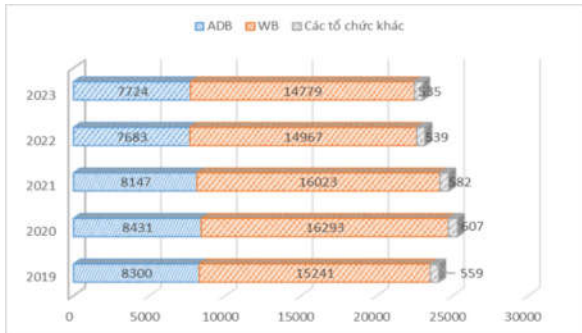
Nhật Bản là một trong ba quốc gia cung cấp ODA lớn nhất cho Việt Nam, trong giai đoạn 1992÷2023 đã dành cho Việt Nam trên 2.700 tỷ JPY vốn vay ODA, trong đó khoảng 100 tỷ JPY viện trợ không hoàn lại và gần 180 tỷ JPY hỗ trợ kỹ thuật. Viện trợ ODA của Nhật Bản chiếm trên 30% viện trợ phát triển song phương dành cho Việt Nam. Năm 2023, tổng vốn ODA của Nhật Bản cho Việt Nam đạt hơn 100 tỷ JPY, mức cao nhất kể từ năm 2017 đến nay [1].



Hình 2. Nợ nước ngoài (song phương) của Chính phủ giai đoạn 2019÷2023 (tr.USD)

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Tài chính

Hàn Quốc cũng là một trong những quốc gia cung cấp ODA lớn cho Việt Nam. Năm 2023, Hàn Quốc đã cung cấp là 3,13 tỷ USD, tăng 320 triệu USD (11,4%) so với năm 2022 [2]. WB và ADB là những tổ chức cung cấp nhiều ODA cho Việt Nam. Giai đoạn từ năm 2000 đến nay, tổng vốn vay WB đã cam kết cho 36 chương trình, dự án đang triển khai là 7.369,5 triệu USD, trong đó 33 khoản vay đã ký hiệp định với số vốn vay là 6.589 triệu USD, 03 khoản vay mới đàm phán đã được phía IDA (International Development Association - Hiệp hội Phát triển Quốc tế - thành viên của nhóm Ngân hàng Thế giới và có trụ sở chính tại Washington DC ở Hoa Kỳ) phê duyệt, nhưng chưa ký hiệp định với số vốn vay là 506 triệu USD. Là một trong những tổ chức tài chính có tài trợ sớm cho Việt Nam từ năm 1993, ADB đã phê duyệt tài trợ cho Việt Nam nhiều dự án (73 chương trình/dự án vốn vay với tổng trị giá lũy kế trên 16 tỷ USD (trong đó có gần 140 dự án sử dụng nguồn vốn ADF (Automatic Document Feeder - Quỹ Phát triển châu Á) với trị giá hơn 8 tỷ USD); 310 dự án hạ tầng kỹ thuật trị giá gần 310 triệu USD, 44 khoản viện trợ không hoàn lại với tổng trị giá gần 348,5 triệu USD. Năm 2019, Việt Nam được tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi ADF cuối cùng do đã chuyển sang nhóm nước có mức thu nhập trung bình. Giai đoạn 2022÷2025, ADB dự kiến đưa vào danh mục 20 khoản vay cho dự án với tổng số vốn vay là 2,439 tỷ USD. Các dự án do ADB tài trợ chủ yếu các dự án hạ tầng. Cơ cấu các khoản vay nước ngoài giao thông (34,5%); năng lượng (17,3%); quản lý khu vực công (10,88%); nông nghiệp (10,57%); cấp nước và cơ sở hạ tầng, dịch vụ đô thị (9,39%) [3].



Hình 3. Nợ nước ngoài (đa phương) của Chính phủ giai đoạn 2019÷2023 (tr.USD)

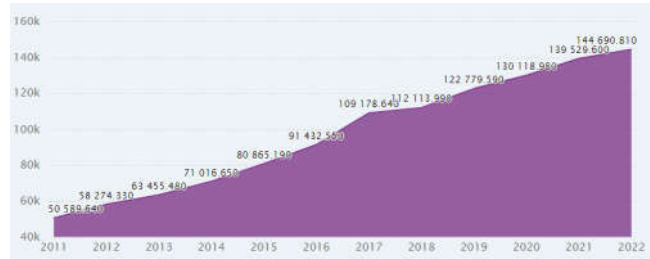
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Tài chính

- **Vốn vay thương mại:** Các khoản vay thương mại từ các tổ chức tài chính quốc tế như ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính phi chính phủ và các nhà đầu tư quốc tế. Lãi suất của các khoản vay thương mại thường cao hơn so với vốn ODA, thời gian ân hạn và kỳ hạn thanh toán ngắn hơn. Vốn vay thương mại thường được sử dụng cho các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, công nghiệp và các dự án có khả năng sinh lợi nhanh. Tổng vốn vay thương mại nước ngoài của Việt Nam trong năm 2024 được dự kiến ở mức khoảng 6,599 triệu USD đối với các khoản vay trung và dài hạn do doanh nghiệp thực hiện dưới hình thức tự vay, tự trả mà không có bảo lãnh của Chính phủ. Ngoài ra, dự kiến tăng trưởng dư nợ nước ngoài ngắn hạn sẽ ở mức từ 18÷20% so với cuối năm 2023. Chính phủ Việt Nam hiện cũng đang có kế hoạch tổng vay nợ công giai đoạn 2024÷2026 tối đa 1.862,2 nghìn tỷ đồng, bao gồm vay cho ngân sách trung ương và vay lại.

- Ngoài ra, Việt Nam còn các nguồn vốn vay song phương và đa phương, trái phiếu quốc tế và các chương trình hợp tác công tư với nước ngoài. Vốn vay song phương hay đa phương của chính phủ hay tổ chức tài chính quốc gia khác đều có những điều khoản được thương lượng trực tiếp giữa hai quốc gia. Ví dụ, các khoản vay từ Chính phủ Nhật Bản qua JICA (Japan International Cooperation Agency) hoặc nguồn vốn thông qua các chương trình đa quốc gia hoặc tổ chức tài chính toàn cầu. Đồng thời để huy động vốn cho nền kinh tế, Việt Nam đã phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế để huy động vốn từ các nhà đầu tư quốc tế. Việc phát hành trái phiếu giúp tăng cường tính linh hoạt tài chính của quốc gia, song cũng tạo áp lực đối với việc trả nợ khi lãi suất và điều kiện thị trường thay đổi. Việt Nam đã phát hành trái phiếu quốc tế ba lần vào các năm 2005, 2010 và 2014 (Việt Nam phát hành trái phiếu lần đầu vào năm 2005, huy động 750 triệu USD với thời hạn 10 năm. Tiếp đó, vào năm 2010, Việt Nam phát hành thêm 1 tỷ USD với kỳ hạn 10 năm, hướng tới các nhà đầu tư quốc tế tại Hoa Kỳ, châu Âu và châu Á. Năm 2014, Việt Nam tiếp tục phát

hành trái phiếu trị giá 1 tỷ USD với lãi suất 4,8% và kỳ hạn 10 năm nhằm tái cơ cấu nợ).

Việt Nam đang nỗ lực để quản lý các nguồn vốn vay này một cách hiệu quả, tối ưu hóa tác động kinh tế và xã hội, đồng thời giảm thiểu rủi ro nợ công và duy trì sự bền vững tài chính quốc gia. Nợ nước ngoài tại Việt Nam trung bình là 45.776,11 triệu USD từ năm 1985 đến 2022, đạt mức cao nhất là 144.690,810 triệu USD vào năm 2022 và mức thấp kỷ lục là 10.345,00 triệu USD vào năm 1985 [4].



Hình 4. Nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 ÷ 2022

Nguồn: CEIC Data

Đến cuối năm 2023, tổng dư nợ nước ngoài của Việt Nam khoảng 3,8 triệu tỷ đồng (tương đương khoảng 158.333 triệu USD, khoảng 37÷38% GDP (Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD), bình quân nợ nước ngoài của Việt Nam là 1500 USD/người), tương đương với mức 38,1% GDP năm 2021. Trong cơ cấu dư nợ nước ngoài của Việt Nam, nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng tăng từ mức 61,4% năm 2021 lên 70,7% năm 2023, nợ Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh vay nước ngoài giảm từ mức 38,6% năm 2021 xuống 29,3% năm 2023.

Năm 2024, ước thực hiện nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 32÷33% GDP (dự kiến năm 2025 là 33÷34% GDP), thấp hơn mục tiêu tại Nghị quyết số 23/2021/QH15 (nhỏ hơn 50%). Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc ngắn hạn dưới 12 tháng)/kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ là 8÷9% năm 2024 và dự kiến 7÷8% năm 2025 (mục tiêu theo Nghị quyết 23/2021/QH15 là nhỏ hơn 25%). Như vậy, tổng nợ nước ngoài của Việt Nam so với mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết 23/2021/QH15 mới ở mức 30÷35% và với dự kiến nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước khoảng 24% (khoảng 470 nghìn tỷ đồng, trong đó trả nợ gốc khoảng 360 nghìn tỷ đồng, trả nợ lãi khoảng 110 nghìn tỷ đồng) đã sát trần Quốc hội đề ra là 25%, đồng nghĩa với việc năm 2025 Chính phủ dự kiến mức rút vốn ròng trung dài hạn khoảng 6,5÷8 tỷ USD làm tăng tốc độ dư nợ nước ngoài ngắn hạn khoảng 10÷15% so với cuối năm 2024, tỷ lệ này tương đương tốc độ tăng dư nợ vay nước ngoài ngắn hạn trung bình 5 năm liền trước.

Quản lý nợ nước ngoài trong các dự án vốn vay ODA là một nhiệm vụ quan trọng của các quốc gia đang phát triển, bao gồm cả Việt Nam. Nợ nước ngoài từ các dự án ODA có vai trò lớn trong việc tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng và phát triển xã hội. Tuy nhiên, việc quản lý các khoản nợ này một cách hiệu quả và bền vững là rất cần thiết để đảm bảo ổn định tài chính và tránh rủi ro về nợ quá mức.

3. QUẢN LÝ NỢ NƯỚC NGOÀI VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

3.1. Quản lý nợ nước ngoài

Quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam là một phần quan trọng trong việc điều hành chính sách kinh tế và tài chính quốc gia. Việc quản lý nợ nước ngoài đòi hỏi sự cẩn trọng để đảm bảo rằng các khoản nợ này được sử dụng hiệu quả và không gây ra gánh nặng tài chính dài hạn. Hiện nay, Việt Nam thực hiện quản lý nợ của nước ngoài thông qua các công cụ chính, như sau:

- Kế hoạch vay nợ: Hằng năm, Chính phủ có kế hoạch vay nợ ngắn hạn hoặc dài hạn và xác định các nguồn

vay, mục đích sử dụng và khả năng thanh toán. Kế hoạch này được điều chỉnh dựa trên các mục tiêu kinh tế, nhu cầu phát triển hạ tầng và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Năm 2024, Chính phủ đã phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ công năm 2024. Trong đó: Chính phủ vay tối đa 676.057 tỷ đồng, gồm: Vay cho cân đối ngân sách trung ương tối đa 659.934 tỷ đồng (vay bù đắp bội chi ngân sách trung ương tối đa là 372.900 tỷ đồng, vay để trả nợ gốc không quá 287.034 tỷ đồng); vay về cho vay lại: Khoảng 16.123 tỷ đồng. Nguồn huy động linh hoạt từ phát hành trái phiếu Chính phủ, vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và trong trường hợp cần thiết, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác [5].

- Kiểm soát nợ công: Kiểm soát nợ công là một yếu tố quan trọng trong chính sách tài chính của Việt Nam để đảm bảo an toàn tài chính quốc gia và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Nợ công bao gồm nợ (trong nước và nước ngoài) của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương.

Bảng 1. Quy mô nợ công của Việt Nam giai đoạn 2017÷2023

Chỉ tiêu	Mục tiêu hằng năm	Năm							Dự kiến 2024
		2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	
Nợ công/GDP (%)	≤ 60%	61,4	58,3	56,1	55,9	43,1	38,0	37,0	36,0-37,0
Nợ Chính phủ/GDP (%)	≤ 50%	51,7	50,0	49,2	50,8	39,1	34,7	34,0	33,0-34,0
Nợ nước ngoài/GDP (%)	≤ 50%	49	46,0	45,8	47,9	38,4	36,8	38,0	32,0-33,0

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của Bộ Tài chính

Kiểm soát nợ công giúp đảm bảo rằng, nợ được duy trì trong ngưỡng an toàn và các khoản vay được sử dụng hiệu quả, không gây áp lực lớn đến ngân sách nhà nước. Chính phủ thực hiện các biện pháp kiểm soát nợ công, bao gồm cả nợ trong nước và nước ngoài, để duy trì sự ổn định tài chính quốc gia, như: Đặt giới hạn cho tỷ lệ nợ công, phân loại nợ để giám sát từng loại nợ và kiểm soát chặt chẽ trách nhiệm tài chính của từng bên.

- Giám sát chặt chẽ việc vay và sử dụng nợ công: Chính phủ áp dụng các quy trình kiểm soát nghiêm ngặt đối với các dự án cần vay nợ, đảm bảo các khoản vay chỉ được chấp thuận khi thực sự cần thiết và có kế hoạch sử dụng hiệu quả bằng các quy định của pháp luật, như: Luật Điều ước quốc tế 2016, Luật Quản lý nợ công 2017, Luật Đầu tư công 2019, Luật Đầu tư 2020, Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Đầu tư theo phương thức hợp tác công tư 2020, Nghị định số 219/2013/NĐ-CP, Nghị định số 114/2021/NĐ-CP, Thông tư 08/2023/TT-NHNN,...

- Tăng cường trách nhiệm giải trình và minh bạch hóa thông tin: Hằng năm, Chính phủ công khai các báo cáo về tình hình nợ công, bao gồm số liệu nợ, tiến độ trả nợ và các dự báo nợ trong tương lai. Điều này giúp tạo sự minh bạch và xây dựng lòng tin với công chúng và

nhà đầu tư. Ngoài ra, Chính phủ báo cáo định kỳ về tình hình nợ công cho Quốc hội để đảm bảo rằng các quyết định vay nợ được Quốc hội thông qua và giám sát chặt chẽ.

- Thực hiện chiến lược tái cấu trúc nợ và sử dụng nợ có hiệu quả: Với mục tiêu để giảm gánh nặng trả nợ, kéo dài thời hạn thanh toán hoặc thay đổi các điều khoản cho phù hợp với tình hình tài chính hiện tại. Việt Nam đã thực hiện tái cơ cấu nợ, nhằm giúp giảm áp lực trả nợ và cải thiện điều kiện tài chính quốc gia bằng cách chuyển các khoản nợ ngắn hạn thành dài hạn và nỗ lực phát triển thị trường trái phiếu và tín dụng trong nước để huy động vốn từ nguồn nội địa, từ đó giảm bớt phụ thuộc vào các khoản vay nước ngoài. Các khoản vay nước ngoài được ưu tiên sử dụng cho các dự án đầu tư công, hạ tầng, y tế, giáo dục và phát triển bền vững để giúp tăng cường phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

Tuy nhiên, Việt Nam hiện vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức trong quản lý nợ nước ngoài, như: Rủi ro tỷ giá (sự biến động tỷ giá có thể làm tăng hoặc giảm chi phí trả nợ); chi phí vay cao (khi lãi suất toàn cầu tăng hoặc khi điều kiện vay không còn ưu đãi, chi phí vay nợ của Việt Nam có thể tăng lên, gây áp lực lên

ngân sách quốc gia); sức ép từ chính sách phát triển (để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển hạ tầng, Việt Nam cần tiếp tục vay nợ, khi đó sẽ có khó khăn trong việc trả nợ trong tương lai).

3.2. Hàm ý chính sách

Mặc dù việc quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam đã đạt được những kết quả tương đối tốt so với mục tiêu đặt ra, tuy nhiên trên giác độ mô hình kinh tế gắn với việc duy trì tốc độ tăng trưởng, nếu so với nhóm các nước trong khu vực, thì tình hình nợ nước ngoài tự vay, tự trả của Việt Nam vẫn ở mức trung bình và việc phân loại nợ nước ngoài của khu vực công và khu vực tư nhân hiện còn chưa hoàn toàn thống nhất, việc kiểm soát trần chỉ tiêu trả nước ngoài của quốc gia/xuất khẩu và hạn mức vay nước ngoài ngắn hạn thì vẫn còn một số mặt chưa đạt được mục tiêu như mong muốn. Để đảm bảo các khoản nợ nước ngoài tác động thuận chiều đến tăng trưởng kinh tế và dựa trên những phát hiện của nghiên cứu này, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

Thứ nhất, tăng cường thu hút vốn FDI để giảm phụ thuộc vào nợ nước ngoài, trên cơ sở phải rà soát tổng thể về thể chế, chính sách liên quan đến đầu tư làm cơ sở để xây dựng hệ thống chính sách thu hút đầu tư, cũng như sửa đổi Luật Đầu tư, đảm bảo tính đồng bộ, minh bạch và ổn định trong dài hạn. Qua đó, tạo khung pháp lý cho việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ, trao đổi lao động kỹ thuật...; tạo chính sách ưu đãi về đầu tư cần hướng vào các ngành, nghề, lĩnh vực có khả năng tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn và tạo chuỗi liên kết với doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, xây dựng cơ chế giám sát, kiểm soát và công khai minh bạch hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của các doanh nghiệp FDI nhằm hạn chế tình trạng chuyển giá, gây ô nhiễm môi trường.

Thứ hai, tối ưu hóa sử dụng vốn vay và nâng cao hiệu quả các dự án được tài trợ từ nguồn vốn nước ngoài. Đây là nhiệm vụ rất quan trọng để đảm bảo rằng nguồn vốn vay mang lại lợi ích kinh tế lâu dài và không tạo gánh nặng tài chính về sau. Muốn vậy, cần lưu ý một số biện pháp cụ thể giúp Việt Nam tối ưu hóa việc sử dụng vốn vay nước ngoài và nâng cao hiệu quả của các dự án như:

- Xác định ưu tiên đầu tư rõ ràng: Sử dụng vốn vay cho các dự án có tác động lớn đến phát triển kinh tế, như hạ tầng giao thông, năng lượng tái tạo và các dự án mang lại giá trị cao về kinh tế - xã hội;

- Nâng cao năng lực quản lý dự án: Đào tạo và nâng cao kỹ năng quản lý để đảm bảo rằng các cán bộ tham gia quản lý dự án có đủ kiến thức và kỹ năng để thực hiện các dự án đúng tiến độ, đạt mục tiêu và tiết kiệm chi phí;

- Cải thiện hệ thống giám sát và đánh giá: Thiết lập các cơ chế giám sát chặt chẽ để theo dõi tiến độ thực hiện và phát hiện các rủi ro trong quá trình thực hiện dự án và thực hiện các báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án sau khi kết thúc để rút ra bài học kinh nghiệm và điều chỉnh các dự án tương lai;

- Đẩy mạnh hợp tác công - tư: Huy động thêm nguồn lực từ khu vực tư nhân bằng cách kết hợp nguồn vốn từ các nhà đầu tư tư nhân, nhà nước có thể giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn vốn vay nước ngoài và chia sẻ rủi ro với khu vực tư nhân. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư tư nhân (đơn giản hóa các thủ tục đầu tư, tạo ra môi trường đầu tư minh bạch và ổn định để thu hút vốn tư nhân vào các dự án quan trọng).

Theo các chuyên gia IMF, WB tại Hội thảo về “Quản lý Nợ nước ngoài của quốc gia” tổ chức vào ngày 26/01/2021, Việt Nam đã trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp, các thành phần kinh tế, bao gồm cả Chính phủ lẫn khu vực tư nhân, đã có khả năng tiếp cận vay nước ngoài theo điều kiện thị trường. Trong bối cảnh này, các cơ quan quản lý cần tiếp tục nghiên cứu, cập nhật thông tin, kiến thức, kinh nghiệm quốc tế để xây dựng chính sách, công cụ quản lý nợ nước ngoài của quốc gia cho phù hợp hơn với tính năng động của công tác vay nợ trong tình hình mới. Tại Hội thảo về “Quản lý Nợ nước ngoài của quốc gia”, các tổ chức quốc tế như IMF, WB, ADB đều khuyến nghị Việt Nam xem xét, điều chỉnh chính sách và công cụ quản lý nợ nước ngoài của quốc gia cho phù hợp hơn với đặc điểm rủi ro của mỗi cấu phần nợ và điều kiện phát triển của nước ta [6]. Ngoài ra, chuyên gia IMF khuyến nghị Ngân hàng nhà nước Việt Nam rằng, việc cải cách cơ chế nợ nước ngoài cần soạn thảo và công bố kế hoạch tự do hóa dòng vốn, qua đó định hướng cho cải cách cơ chế hiện hành và thay thế trong bối cảnh tự do hóa các biện pháp kiểm soát các loại hình dòng vốn khác. Cải cách cơ chế quản lý nợ nước ngoài cần chú ý các nội dung chính như: Loại bỏ khu vực tư nhân ra khỏi mức trần trung hạn, ban hành các công cụ thay thế để quản lý vay nước ngoài, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đảm bảo tính đồng bộ trong các quy định về vay vốn và phát hành chứng khoán ở nước ngoài, phân tích dữ liệu định kỳ để xác định ra những xu hướng bất lợi nhằm điều chỉnh chính sách [7].

- Đàm phán điều kiện vay ưu đãi: Chính phủ nên đàm phán để nhận được các khoản vay ưu đãi với lãi suất thấp và thời gian ân hạn dài, từ các tổ chức quốc tế hoặc các nước đối tác bằng cách vay từ nhiều nguồn khác nhau để lựa chọn các khoản vay có điều kiện tốt nhất và giảm thiểu rủi ro liên quan đến lãi suất và tỷ giá.

- Tập trung vào tính bền vững: Sử dụng vốn vay nước ngoài để đầu tư vào các dự án phát triển bền vững, như năng lượng tái tạo, hạ tầng xanh và các dự án có tác động tích cực đến môi trường. Các dự án phải trải

qua quy trình đánh giá tác động môi trường để đảm bảo rằng các lợi ích lâu dài vượt qua chi phí tài chính và môi trường.

Việc tối ưu hóa sử dụng vốn vay không chỉ giúp giảm gánh nặng nợ nần trong tương lai, mà còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài sẽ tạo ra những tác động tích cực đối với toàn bộ nền kinh tế.

Thứ ba, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong quản lý nợ và sử dụng các công cụ tài chính hiện đại nhằm giảm thiểu rủi ro là một trong những biện pháp quan trọng giúp Việt Nam giảm thiểu rủi ro trong quản lý nợ nước ngoài và sử dụng nguồn vốn vay một cách hiệu quả. Cụ thể là:

- Tăng cường quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế: Hợp tác sâu, rộng với WB và IMF bởi lẽ các tổ chức này không chỉ cung cấp các khoản vay ưu đãi, mà còn hỗ trợ kỹ thuật trong quản lý nợ, cung cấp các chương trình đào tạo và tư vấn chính sách kinh tế. Đồng thời, đàm phán vay vốn từ các tổ chức tài chính khu vực như: ADB, AIIB (Asian Infrastructure Investment Bank - Ngân hàng Đầu tư Hạ tầng châu Á) để nhận các khoản vay ưu đãi và hỗ trợ kỹ thuật cho các dự án phát triển hạ tầng, năng lượng và y tế.

- Ứng dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro, như: Sử dụng công cụ hoán đổi lãi suất và tỷ giá (ký kết các hợp đồng hoán đổi lãi suất hoặc tỷ giá, qua đó giảm thiểu tác động của lãi suất hoặc tỷ giá biến động, đảm bảo chi phí trả nợ ổn định). Hoặc thực hiện phát hành trái phiếu xanh và trái phiếu bền vững vì các công cụ này không chỉ giúp huy động vốn cho các dự án thân thiện với môi trường, mà còn nhận được lãi suất ưu đãi từ nhà đầu tư, phù hợp với xu hướng đầu tư bền vững quốc tế. Đồng thời sử dụng các hợp đồng bảo hiểm nợ để bảo vệ nguồn vốn khỏi các rủi ro bất ngờ như thiên tai hoặc khủng hoảng tài chính.

- Học hỏi kinh nghiệm từ các nước khác trong quản lý nợ và sử dụng vốn vay hiệu quả từ các nước đã phát triển hoặc các quốc gia trong khu vực, những nước có kinh nghiệm thành công trong quản lý nợ, như Hàn Quốc, Singapore,... Đồng thời tham gia các hội nghị quốc tế để cập nhật xu hướng mới và tăng cường các quan hệ hợp tác quốc tế.

- Sử dụng các mô hình và công cụ dự báo rủi ro hiện đại bằng công nghệ Big Data và các mô hình phân tích tài chính hiện đại để dự báo rủi ro, đánh giá khả năng thanh toán và kiểm soát nợ. Qua đó, xây dựng các hệ thống cảnh báo sớm về rủi ro tài chính, dựa trên các chỉ số kinh tế vĩ mô, giúp Việt Nam chủ động đối phó với những bất ổn tiềm tàng trong tương lai.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và áp dụng các công cụ tài chính tiên tiến không chỉ giúp Việt Nam giảm thiểu rủi ro, mà còn cải thiện uy tín trên thị trường tài chính quốc tế. Điều này sẽ góp phần vào phát triển kinh tế bền vững và ổn định tài chính quốc gia.

4. KẾT LUẬN

Nguồn vốn vay nước ngoài giúp Việt Nam đầu tư vào các dự án hạ tầng lớn như giao thông, y tế, giáo dục và năng lượng, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế và cải thiện đời sống của người dân. Đồng thời giúp Chính phủ bổ sung nguồn lực tài chính cho ngân sách nhà nước, giảm thiểu áp lực lên tỷ giá, giảm áp lực lên thị trường vốn trong nước và giảm thiểu nguy cơ lạm phát. Qua đó giúp điều chỉnh và kiểm soát chính sách tiền tệ và tài khóa một cách hiệu quả, đảm bảo rằng các quyết định về vay nợ không làm suy yếu khả năng điều tiết của ngân hàng trung ương. Do đó, quản lý nguồn vốn vay nước ngoài giúp duy trì mức nợ công trong ngưỡng an toàn, đảm bảo Việt Nam có đủ khả năng trả nợ, mà không ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước và duy trì ổn định tài chính quốc gia và thúc đẩy phát triển kinh tế tại Việt Nam. Cùng với việc mở rộng hợp tác quốc tế và huy động vốn cho các dự án phát triển, quản lý nợ nước ngoài giúp đảm bảo rằng, các khoản vay được sử dụng hiệu quả và không gây ra gánh nặng tài chính dài hạn cho nền kinh tế. Việc quản lý nợ nước ngoài chặt chẽ giúp Việt Nam duy trì tín nhiệm tín dụng quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vay vốn với lãi suất ưu đãi và thu hút đầu tư nước ngoài. Việc thực hiện các cam kết trả nợ đúng hạn và minh bạch trong quản lý nợ giúp Việt Nam nâng cao uy tín và hình ảnh quốc gia trên thị trường tài chính quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Tài chính (2023), *Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện Kế hoạch tài chính quốc gia và tình hình vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021÷2025*, Hà Nội.
- [2]. OECD(2024), *Official development assistance*, <https://www.oecd.org/content/oecd/en/search.html?q=ODA+&orderBy=mostRelevant&page=0>.
- [3]. <https://data.adb.org/dashboard/viet-nam-numbers>.
- [4]. <https://www.ceicdata.com/en/indicator/vietnam/external-debt>
- [5]. Chính phủ (2024), *Quyết định số 260/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch vay, trả nợ công năm 2024 và Chương trình quản lý nợ công 03 năm giai đoạn 2024÷2026*, Hà Nội.

- [6]. Kim Chung (2021), *Tiếp tục cải cách quản lý nợ nước ngoài của quốc gia đảm bảo nợ công an toàn, bền vững*, https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM195389.
- [7]. UNDP (2017), *Prioritizing ODA and other Public Investment Sources as Part of a Prudent Public Debt Management Strategy*, Hanoi.

AUTHORS INFORMATION

Nguyen Minh Tuan*, Pham Thi Hong Hoa

*Corresponding Author: nmtuan@saodo.edu.vn

Sao Do University.

THẺ LỆ GỬI BÀI

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ (P. ISSN 1859-4190, E. ISSN 2815-553X), thường xuyên công bố kết quả, công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ của các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên ở trong và ngoài nước.

1. Tạp chí xuất bản 01 số/quý bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Tạp chí nhận đăng các bài báo khoa học thuộc các lĩnh vực: Điện - Điện tử - Tự động hóa; Cơ khí - Động lực; Kinh tế; Triết học - Xã hội học - Chính trị học; Các lĩnh vực khác gồm: Công nghệ thông tin; Hóa học - Công nghệ thực phẩm; Ngôn ngữ học; Toán học; Vật lý; Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục thể thao...
2. Bài nhận đăng là những công trình nghiên cứu khoa học chưa công bố trong bất kỳ ấn phẩm khoa học nào.
3. Tòa soạn chỉ nhận bài báo gửi online trên website <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>. Bài báo gửi về tòa soạn dưới dạng file điện tử (*.doc *.docx và *.pdf); cuối bài báo, tác giả ghi rõ thông tin địa chỉ liên hệ, số điện thoại, email và cập nhật thông tin trên website. Bài báo phải được trình bày đúng định dạng, rõ ràng; Trường hợp bài báo phải chỉnh sửa theo thể lệ hoặc theo yêu cầu của Phản biện thì tác giả sẽ cập nhật trên website. Người phản biện sẽ do tòa soạn mời. Tòa soạn không gửi lại bài nếu không được đăng.
4. Các công trình thuộc đề tài nghiên cứu có Cơ quan quản lý cần kèm theo giấy phép cho công bố của cơ quan (Tên đề tài, mã số, tên chủ nhiệm đề tài, cấp quản lý,...).
5. Tên bài báo trình bày bằng hai ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), font Arial, cỡ chữ 14, in đậm, căn giữa.
6. Tên tác giả (không ghi học hàm, học vị), font Arial, cỡ chữ 10, in đậm, căn lề phải; cơ quan công tác của các tác giả, font Arial, cỡ chữ 9, in nghiêng, căn lề phải.
7. Chữ "Tóm tắt" in đậm, font Arial, cỡ chữ 10; Nội dung tóm tắt của bài báo không quá 10 dòng, trình bày bằng hai ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh), font Arial, cỡ chữ 10, in thường.
8. Chữ "Từ khóa" in đậm, nghiêng, font Arial, cỡ chữ 10; Có từ 03-05 từ khóa, font Arial, cỡ chữ 10, in nghiêng, ngăn cách nhau bởi dấu chấm phẩy, cuối cùng là dấu chấm.
9. Nội dung bài báo viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; Nếu là bài báo viết bằng tiếng Việt: Tiêu đề tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Tóm tắt tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Từ khóa tiếng Việt trước, tiếng Anh sau; Nếu là bài báo viết bằng tiếng Anh: Tiêu đề tiếng Anh trước, tiếng Việt sau; Tóm tắt tiếng Anh trước, tiếng Việt sau; Từ khóa tiếng Anh trước, tiếng Việt sau.
10. Bài báo được đánh máy trên khổ giấy A4 (21 × 29,7cm) có độ dài không quá 8 trang, font Arial, cỡ chữ 10, giãn dòng At least 12pt, Before 3pt, After 3pt; căn lề trên 2.5cm, dưới 2.5cm, trái 3cm, phải 2cm; hình vẽ phải rõ ràng, đủ nét và được định dạng dưới dạng file ảnh (*.jpg); Phương trình, công thức phải soạn thảo bằng Mathtype hoặc Equation; Phần nội dung bài báo được chia thành 02 cột, khoảng cách cột là 1cm; Trong trường hợp hình vẽ, hình ảnh có kích thước lớn, bảng biểu có độ rộng lớn hoặc công thức, phương trình dài thì cho phép trình bày dưới dạng 01 cột.
11. Tài liệu tham khảo được sắp xếp theo thứ tự tài liệu được trích dẫn trong bài báo.
 - Nếu là sách/luận án: Tên tác giả (năm), Tên sách/luận án/luận văn, Nhà xuất bản/Trường/Viện, lần xuất bản/tái bản.
 - Nếu là bài báo/báo cáo khoa học: Tên tác giả (năm), Tên bài báo/báo cáo, Tạp chí/Hội nghị/Hội thảo, Tập/Kỳ yếu, số, trang.
 - Nếu là trang web: Phải trích dẫn đầy đủ tên website và đường link, ngày cập nhật.
12. Định dạng mẫu bài báo tham khảo tại địa chỉ http://tapchikhcn.saodo.edu.vn/news/detail/198/format_paper
Bài báo sau khi xuất bản sẽ được công bố trên <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>.

THÔNG TIN LIÊN HỆ:

Ban Biên tập Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ

Phòng 203, Tầng 2, Nhà B1, Trường Đại học Sao Đỏ.

Địa chỉ: Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882921, Hotline: 0912 107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>

Email: tapchikhcn@saodo.edu.vn

Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ, Số 1 (88) 2025



BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Địa chỉ:

- **Số 1:** Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- **Số 2:** Số 72, đường Nguyễn Thái Học, phường Thái Học, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
- **Điện thoại:** (0220) 3882 269 **Fax:** (0220) 3882 921 **Website:** <http://saodo.edu.vn> **Email:** info@saodo.edu.vn

P. ISSN 1859-4190
E. ISSN 2815-553X

Số 1 (88)
2025



Địa chỉ Tòa soạn:

Trường Đại học Sao Đỏ.

Số 76, Nguyễn Thị Duệ, Thái Học 2, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: (0220) 3587213, Fax: (0220) 3882 921, Hotline: 0912 107858/0936 847980.

Website: <http://tapchikhcn.saodo.edu.vn>/Email: tapchikhcn@saodo.edu.vn.

Giấy phép xuất bản số: 620/GP-BTTTT ngày 17/9/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
In 2.000 bản, khổ 21 × 29,7cm, tại Công ty TNHH in Tre Xanh, cấp ngày 17/02/2011.